Questions about this sample? Talk to Victor Dang
Global Sales Director, World Steel
WhatsApp +84 902 881 833 | dang.victor@worldsteelgroup.com
Scan the QR code to chat on WhatsApp

SAMPLE

WORLD STEEL
Building trust, Assuring Success

QUOTATION INSPECTION & TESTING PLAN
KẾ HOẠCH KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM (CHÀO GIÁ)
SAMPLE – PEB WAREHOUSE (DEMONSTRATION DATA)

DOC. NO. / MÃ TÀI LIỆU	WS-QAC-QITP-0001-REV00
REVISION / SOÁT XÉT	00
ISSUE DATE / NGÀY BAN HÀNH	16-Oct-2026
PAGE / TRANG	1 / 5

PROJECT NAME / TÊN DỰ ÁN	**SAMPLE – PEB Warehouse (demonstration data)**	PROJECT CODE / MÃ DỰ ÁN	**SAMPLE-001**
CLIENT / KHÁCH HÀNG	**Sample Client Co., Ltd.**	MAIN CONTRACTOR / NHÀ THẦU CHÍNH	**Sample Main Contractor**
FABRICATOR / NHÀ CHẾ TẠO	**World Steel Construction JSC**	LOCATION / ĐỊA ĐIỂM	**Tay Ninh, Vietnam, Vietnam**
QUOTATION NO. / SỐ BÁO GIÁ	**Q-SAMPLE-001**	DOCUMENT TYPE / LOẠI TÀI LIỆU	**Quotation ITP**
APPLICABLE STANDARDS / TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	**WS-QAC-WIT-001:REV01, AWS D1.1:2020, WS-QAC-WIT-002**	REVISION / ISSUE DATE / PHIÊN BẢN / NGÀY	**Rev. 00 – 16-Oct-2026**
PROJECT SPECIFICATIONS / TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT DỰ ÁN	**Project specification to be attached**	SPECIAL REQUIREMENTS / YÊU CẦU ĐẶC BIỆT	**Sample customer requirement: UT on CJP butt welds increased from 10% to 30%.**

PREPARED BY / SOẠN THẢO	REVIEWED BY / SOÁT XÉT	APPROVED BY QA/QC MANAGER / PHÊ DUYỆT BỞI TP QA/QC	APPROVED BY CLIENT / PHÊ DUYỆT BỞI KHÁCH HÀNG
Name / Họ tên: Position / Chức vụ: Date / Ngày:	Name / Họ tên: Position / Chức vụ: Date / Ngày:	Name / Họ tên: Position / Chức vụ: Date / Ngày:	Name / Họ tên: Position / Chức vụ: Date / Ngày:

Signature images are graphical representations only and are not cryptographically verified digital signatures. / Hình ảnh chữ ký chỉ là hình ảnh minh họa, không phải chữ ký số được xác thực bằng mật mã.

INSPECTION POINT LEGEND / KÝ HIỆU ĐIỂM KIỂM TRA

H	Hold Point / Điểm dừng cần kiểm tra
W	Witness Point / Điểm chứng kiến
R	Review Point / Soát xét
S	Surveillance / Giám sát, theo dõi
N/A	Not Applicable / Không áp dụng
C	Customer-specific requirement / Yêu cầu riêng của khách hàng
RV	Requires Verification (standard clause / criteria not yet verified) / Cần xác minh (điều khoản / tiêu chí chưa được xác minh)

ABBREVIATIONS / VIẾT TẮT

AWS D1.1-2020	American Welding Society – Structural Welding Code – Steel	SSPC-PA2	Steel Structures Painting Council – coating application standard
WPS	Welding procedure specification	CO	Certificate of Origin
PQR	Procedure qualification record	CQ	Certificate of Quality
WPQR	Welding performance qualification record	MTC	Mill test certificate / Chứng chỉ thử nghiệm vật liệu
CJP	Complete Joint Penetration	DFT	Dry film thickness / Chiều dày lớp sơn khô
MBMA	Metal Building Manufacturers Association	TVGS	Consultant Surveillance / Tư vấn giám sát
ISO 8501	Preparation of steel substrates before application of paints and related products – Visual assessment	CĐT	Owner / Chủ đầu tư
ISO 8503	Preparation of steel substrates before application of paints and related products – Roughness assessment		

NO. STT	INSPECTION ACTIVITY HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA	REFERENCE STANDARD / PROCEDURE TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH ÁP DỤNG	ACCEPTANCE CRITERIA TIÊU CHÍ CHẤP NHẬN	INSPECTION FREQUENCY TẦN SUẤT KIỂM TRA	INSPECTION RECORD HỒ SƠ / BIỂU MẪU	INSPECTION POINTS CÁC ĐIỂM KIỂM TRA				REMARK GHI CHÚ
						WORLD STEEL NHÀ CHẾ TẠO	MAIN CONTRACTOR NHÀ THẦU	CLIENT / CONSULTANT CĐT / TVGS	THIRD PARTY INSPECTOR BÊN THỨ 3	
I	SHOP DRAWING / BẢN VẼ KHAI TRIỂN									
1	**Approval of Shop drawing** **Duyệt bản vẽ gia công**	Base on approval drawing Dựa trên bản vẽ thiết kế được phê duyệt	Approved shop drawings Bản vẽ gia công được phê duyệt	-	Approved Shop drawings Bản vẽ gia công được phê duyệt	H	R / H	R / H	N / A	
II	INCOMING MATERIAL / VẬT LIỆU ĐẦU VÀO									
1	**Anchor Bolts & Connection Bolt** **Bulong neo & Bulong liên kết**	Anchor Bolt Grade 5.6, Type I (Electro Galv.) Bulong neo cấp độ 5.6, loại I (Mạ điện)	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						

quotation - DRAFT

Questions about this sample? Talk to Victor Dang
Global Sales Director, World Steel
WhatsApp +84 902 881 833 | dang.victor@worldsteelgroup.com
Scan the QR code to chat on WhatsApp

SAMPLE

WORLD STEEL
Building trust, Assuring Success

QUOTATION INSPECTION & TESTING PLAN
KẾ HOẠCH KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM (CHÀO GIÁ)

SAMPLE – PEB WAREHOUSE (DEMONSTRATION DATA)

DOC. NO. / MÃ TÀI LIỆU	WS-QAC-QITP-0001-REV00
REVISION / SOÁT XÉT	00
ISSUE DATE / NGÀY BAN HÀNH	16-Oct-2026
PAGE / TRANG	2 / 5

NO. STT	INSPECTION ACTIVITY HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA	REFERENCE STANDARD / PROCEDURE TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH ÁP DỤNG	ACCEPTANCE CRITERIA TIÊU CHÍ CHẤP NHẬN	INSPECTION FREQUENCY TẦN SUẤT KIỂM TRA	INSPECTION RECORD HỒ SƠ / BIỂU MẪU	INSPECTION POINTS CÁC ĐIỂM KIỂM TRA				REMARK GHI CHÚ
						WORLD STEEL NHÀ CHẾ TẠO	MAIN CONTRACTOR NHÀ THẦU	CLIENT / CONSULTANT CĐT / TVGS	THIRD PARTY INSPECTOR BÊN THỨ 3	
2	**Steel Plate** **Thép tấm**	GB/T 1591 Q355B or ASTM A572 Gr.50 or equivalent Thép tấm Q355B hoặc ASTM A572 Gr.50 hoặc tương đương	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
3	**Hot Rolled members / Thép hình** **3.1. Round bar for bracing** **3.2. Tube section (square; rectangle)** **3.3. Pipe (Circular hollow section)** **3.4. Angle, Channel, I, H**	3.1 JIS G3101 SS400 or equivalent. 3.2 ASTM A500 Gr.B / JIS G3466 STKR400 or equivalent. 3.3 ASTM A53 Gr.B / JIS G3444 STK400 or equivalent. 3.4 ASTM A36 / JIS G3101 SS400 or equivalent. Theo các tiêu chuẩn JIS G3101, JIS G3444, JIS G3466, ASTM A500/A500M, ASTM A53/A53M, ASTM A36/A36M hoặc tương đương	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
4	**High Strength Bolt (HSB)** **Bulong liên kết cường độ cao**	High Strength Bolt DIN 933 Grade 8.8 (Yellow passive electrode galvanizing) or equivalent Bu lông cường độ cao theo DIN 933 cấp 8.8 (Mạ điện) hoặc tương đương.	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
5	**Mild Steel Bolt (MSB)** **Bulong mềm liên kết xà gồ**	DIN 933 Grade 4.6 (Plain electrode galvanizing) or equivalent Bu lông mềm theo DIN 933 cấp 4.6 (Mạ điện) hoặc tương đương.	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
6	**Cold Formed Secondary Members – Galvanized Purlin/Girt** **Thép lá mạ kẽm dùng để cán xà gồ**	AS 1397 G450 / Coating Z275 Thép xà gồ theo AS 1397 G450 Z275	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	

QUOTATION - DRAFT

Questions about this sample? Talk to Victor Dang
Global Sales Director, World Steel
WhatsApp +84 902 881 833 | dang.victor@worldsteelgroup.com
Scan the QR code to chat on WhatsApp

SAMPLE

WORLD STEEL
Building trust, Assuring Success

QUOTATION INSPECTION & TESTING PLAN
KẾ HOẠCH KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM (CHÀO GIÁ)
SAMPLE – PEB WAREHOUSE (DEMONSTRATION DATA)

DOC. NO. / MÃ TÀI LIỆU	WS-QAC-QITP-0001-REV00
REVISION / SOÁT XÉT	00
ISSUE DATE / NGÀY BAN HÀNH	16-Oct-2026
PAGE / TRANG	3 / 5

NO. STT	INSPECTION ACTIVITY HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA	REFERENCE STANDARD / PROCEDURE TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH ÁP DỤNG	ACCEPTANCE CRITERIA TIÊU CHÍ CHẤP NHẬN	INSPECTION FREQUENCY TẦN SUẤT KIỂM TRA	INSPECTION RECORD HỒ SƠ / BIỂU MẪU	INSPECTION POINTS CÁC ĐIỂM KIỂM TRA				REMARK GHI CHÚ
						WORLD STEEL NHÀ CHẾ TẠO	MAIN CONTRACTOR NHÀ THẦU	CLIENT / CONSULTANT CĐT / TVGS	THIRD PARTY INSPECTOR BÊN THỨ 3	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
7	**Sheeting for roof/wall/Trim/Flashing** **Tôn bao che, các loại diềm**	Roof/Wall (WS Profile/5 Ribs, Gutter, Trim and others): PPGL AS 1397 & AS/NZS 2728 G550 AZ150 or equivalent. Tôn vách/mái chuẩn WS, máng xối, các loại diềm: PPGL AS 1397 & AS/NZS 2728 G550 AZ150 hoặc tương đương Seaming profile: PPGL AS 1397 & AS/NZS 2728 G350 AZ150 Tôn seam: PPGL AS 1397 & AS/NZS 2728 G350 AZ150	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng 3. Record of Laboratory (if any) / Kết quả thí nghiệm (nếu có)	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
8	**Welding Consumable** **Vật liệu hàn**	SAW: AWS A5.17 / Hàn tự động dưới thuốc: AWS A5.17 FCAW: AWS A5.36/5.20 / Hàn bán tự động dây lõi thuốc: AWS A5.36/5.20 SMAW: AWS A5.1 / Hàn hồ quang tay que hàn thuốc bọc: AWS A5.1	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/MTC / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
9	**Painting Material** **Vật liệu sơn**	Project Specification (Type, Manufacturer) Theo tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án.	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	+ Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-001: Incoming material inspection report / Báo cáo kiểm tra vật liệu đầu vào 2. CO, CQ/COA/TDS / Nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ, thông số kỹ thuật	H	R	R	N / A	
-	Review mill certificates of materials Xem xét chứng nhận vật liệu			100%						
-	Visual inspection material Kiểm tra tổng quan vật liệu			100%						
III	BEFORE FABRICATION / TRƯỚC KHI CHẾ TẠO									
1	**Review of welding procedures** **Xem xét quy trình hàn áp dụng**	AWS D1.1-2020 Tiêu chuẩn AWS D1.1-2020	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	WPS & PQR Register List_Update. Theo danh sách quy trình hàn và thợ hàn được cập nhật.	H	R	R	N / A	
2	**Review of welder, operators qualification record** **Xem xét chứng chỉ thợ hàn, thợ vận hành**	AWS D1.1-2020 Tiêu chuẩn AWS D1.1-2020	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	WPS & PQR Register List_Update. Theo danh sách quy trình hàn và thợ hàn được cập nhật.	H	R	R	N / A	
3	**Review welding joint design** **Kiểm tra thiết kế mối hàn**	Project Specifications and AWS D1.1-2020 Tiêu chuẩn kỹ thuật dự án và tiêu chuẩn AWS D1.1-2020	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	100%	Weldmap, shop drawings Sơ đồ chỉ dẫn hàn và các bản vẽ chi tiết	H	R	R	N / A	
IV	FABRICATION / KHI CHẾ TẠO									
1	**CUTTING INSPECTION** **Kiểm tra cắt**	Project Specifications or AWS D1.1-2020 Tài liệu kỹ thuật của dự án hoặc AWS D1.1-2020 WS-QAC-WIT-002 Tolerance for Fabrication and Inspection or according to MBMA Bảng dung sai chế tạo số WS-QAC-WIT-002 hoặc theo tiêu chuẩn MBMA	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-003: Shearing/Cutting inspection report Báo cáo nghiệm thu cắt/khoan	H	R	R	N / A	

QUOTATION

Questions about this sample? Talk to Victor Dang
Global Sales Director, World Steel
WhatsApp +84 902 881 833 | dang.victor@worldsteelgroup.com
Scan the QR code to chat on WhatsApp

SAMPLE

WORLD STEEL
Building trust, Assuring Success

QUOTATION INSPECTION & TESTING PLAN
KẾ HOẠCH KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM (CHÀO GIÁ)
SAMPLE – PEB WAREHOUSE (DEMONSTRATION DATA)

DOC. NO. / MÃ TÀI LIỆU	WS-QAC-QITP-0001-REV00
REVISION / SOÁT XÉT	00
ISSUE DATE / NGÀY BAN HÀNH	16-Oct-2026
PAGE / TRANG	4 / 5

NO. STT	INSPECTION ACTIVITY HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA	REFERENCE STANDARD / PROCEDURE TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH ÁP DỤNG	ACCEPTANCE CRITERIA TIÊU CHÍ CHẤP NHẬN	INSPECTION FREQUENCY TẦN SUẤT KIỂM TRA	INSPECTION RECORD HỒ SƠ / BIỂU MẪU	INSPECTION POINTS CÁC ĐIỂM KIỂM TRA				REMARK GHI CHÚ
						WORLD STEEL NHÀ CHẾ TẠO	MAIN CONTRACTOR NHÀ THẦU	CLIENT / CONSULTANT CĐT / TVGS	THIRD PARTY INSPECTOR BÊN THỨ 3	
1.1	Visual Inspection Kiểm tra ngoại quan			15% Min.						
1.2	Dimensional Inspection Kiểm tra kích thước			15% Min.						
1.3	Drilling hole inspection Kiểm tra các lỗ khoan			15% Min.						
2	**BUILD-UP BEAM INSPECTION** **Kiểm tra tổ hợp hàn dầm**	Project Specifications or AWS D1.1-2020 Tài liệu kỹ thuật của dự án hoặc AWS D1.1-2020 WS-QAC-WIT-002 Tolerance for Fabrication and Inspection or according to MBMA Bảng dung sai chế tạo số WS-QAC-WIT-002 hoặc theo tiêu chuẩn MBMA	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	Internal records Báo cáo nội bộ	H	R	R	N / A	
2.1	Visual welding inspection Kiểm tra ngoại quan mối hàn			50% Min.						
2.2	Dimensional Inspection Kiểm tra kích thước			50% Min.						
2.3	Check the square of flanges on web Kiểm tra cụp cánh			100%						
3	**FIT-UP INSPECTION** **Kiểm tra lắp**	Project Specifications or AWS D1.1-2020 Tài liệu kỹ thuật của dự án hoặc AWS D1.1-2020 WS-QAC-WIT-002 Tolerance for Fabrication and Inspection or according to MBMA Bảng dung sai chế tạo số WS-QAC-WIT-002 hoặc theo tiêu chuẩn MBMA Approved WPS / Các quy trình hàn được duyệt	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	Internal records Báo cáo nội bộ	H	R	R	N / A	
3.1	Visual Inspection Kiểm tra ngoại quan			50% Min.						
3.2	Dimensional inspection of Primary Frames Kiểm tra kích thước các kết cấu chính			50% Min.						
3.3	Dimensional inspection of Secondary Members Kiểm tra kích thước các kết cấu phụ			25% Min.						
3.4	Verifying weld joints preparation Kiểm tra các mối lắp ghép hàn			25% Min.						
4	**VISUAL WELDING & DIMENSIONAL INSPECTION** **Kiểm tra ngoại quan mối hàn & kích thước hoàn thiện**	Project Specifications or AWS D1.1-2020 Tài liệu kỹ thuật của dự án hoặc AWS D1.1-2020 WS-QAC-WIT-002 Tolerance for Fabrication and Inspection or according to MBMA Bảng dung sai chế tạo số WS-QAC-WIT-002 hoặc theo tiêu chuẩn MBMA	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-004: Final inspection report Báo cáo nghiệm thu kích thước 2. WS-QAC-FOR-005: Visual welding inspection report Báo cáo nghiệm thu mối hàn	H	R	R	N / A	
4.1	Visual welding inspection Kiểm tra ngoại quan mối hàn			100%						
4.2	Final dimensional inspection Kiểm tra kích thước hoàn thiện			50%						
5	**NON-DESTRUCTIVE TESTING** **Kiểm tra không phá hủy**	Project Specifications or AWS D1.1-2020 Tài liệu kỹ thuật của dự án hoặc AWS D1.1-2020	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	NDT reports – Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-009: Ultrasonic examination report Báo cáo kiểm tra siêu âm 2. WS-QAC-FOR-010: Magnetic particle examination report Báo cáo kiểm tra từ tính	H	R	R	N / A	Performed by WS's NDT technicians Thực hiện bởi KTV NDT của WS
5.1	MT (Magnetic Particle Testing) Kiểm tra từ tính mối hàn			5% Fillet Welds in 20% Main Frame 5% mối hàn góc trong 20% cấu kiện chính						Performed by WS's NDT technicians (Note 4)

QUOTATION DRAFT

Questions about this sample? Talk to Victor Dang
Global Sales Director, World Steel
WhatsApp +84 902 881 833 | dang.victor@worldsteelgroup.com
Scan the QR code to chat on WhatsApp

SAMPLE

WORLD STEEL
Building trust, Assuring Success

QUOTATION INSPECTION & TESTING PLAN
KẾ HOẠCH KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM (CHÀO GIÁ)
SAMPLE – PEB WAREHOUSE (DEMONSTRATION DATA)

DOC. NO. / MÃ TÀI LIỆU	WS-QAC-QITP-0001-REV00
REVISION / SOÁT XÉT	00
ISSUE DATE / NGÀY BAN HÀNH	16-Oct-2026
PAGE / TRANG	5 / 5

NO. STT	INSPECTION ACTIVITY HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA	REFERENCE STANDARD / PROCEDURE TIÊU CHUẨN / QUY TRÌNH ÁP DỤNG	ACCEPTANCE CRITERIA TIÊU CHÍ CHẤP NHẬN	INSPECTION FREQUENCY TẦN SUẤT KIỂM TRA	INSPECTION RECORD HỒ SƠ / BIỂU MẪU	INSPECTION POINTS CÁC ĐIỂM KIỂM TRA				REMARK GHI CHÚ
						WORLD STEEL NHÀ CHẾ TẠO	MAIN CONTRACTOR NHÀ THẦU	CLIENT / CONSULTANT CĐT / TVGS	THIRD PARTY INSPECTOR BÊN THỨ 3	
5.2 c	UT (Ultrasonic Testing) Kiểm tra siêu âm mối hàn			30% in CJP - Butt welded T>=8mm 30% mối hàn ngấu hoàn toàn T>=8mm						Performed by WS's NDT technicians (Note 4)
6	**BLASTING AND PAINTING INSPECTION** **Kiểm tra làm sạch và sơn**	-	-	-	Form No / Biểu mẫu: 1. WS-QAC-FOR-006: Painting inspection report Báo cáo kiểm tra bề mặt và sơn	H	R	R	N / A	Performed by WS's QC Inspector Thực hiện bởi QC của WS
6.1	Surface cleaning Sa 2.5 Độ sạch bề mặt Sa 2.5	ISO 8501-1 / Project specification ISO 8501-1 hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án	Sa 2.5 (ISO 8501-1)	50% Min.						
6.2	Surface roughness Độ nhám bề mặt	ISO 8503-4/5 / Project specification ISO 8503-4/5 hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	Min. 01 samples/lot						
6.3	DFT of painting inspection Kiểm tra chiều dày khô màng sơn	SSPC PA2 / Project specification SSPC PA2 hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của dự án	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	50% Min.						
6.4	Visual Inspection Kiểm tra ngoại quan			100%						
6.5	Touch-up of coating inspection Kiểm tra sửa chữa, sơn dặm			100%						
7	**PACKING & SHIPPING** **Kiểm tra đóng kiện & xuất hàng**	Project specifications Tài liệu kỹ thuật của dự án	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	-	Photo reports Báo cáo hình ảnh	H	R	R	N / A	
7.1	Packaging inspection Kiểm tra đóng kiện			50% Min.						
7.2	Loading inspection Kiểm tra bốc xếp hàng			50% Min.						
8	**DOCUMENTATION & DOSSIER** **Kiểm tra hồ sơ chất lượng**			-		H	R	R	N / A	
8.1	MDR (Manufacturing Data Record) Hồ sơ chất lượng dự án	According to WS's formats Theo các form mẫu của WS	Conform to applicable specification Phù hợp tiêu chuẩn áp dụng	All inspection reports as indicated in the ITP Tất cả các báo cáo được đề cập trong ITP này	All documents as per approved ITP Tất cả các form mẫu, hồ sơ theo ITP đã phê duyệt					

NOTES / GHI CHÚ

1) Materials included steel plates, bolts, purlin, sheeting shall be sampled when it is stated on the project specification or contract agreement.
Vật liệu bao gồm thép tấm, bulong, xà gồ, tôn lợp chỉ được lấy mẫu thử nghiệm khi có chỉ định cụ thể được đề cập trong yêu cầu dự án hoặc HĐ.

2) In case of materials delivered to the site of project directly, they would be sampled appropriate to each kind of materials and comply with material specifications.
Trong trường hợp các vật liệu được giao tại công trình, sẽ được lấy mẫu tương ứng với từng loại vật liệu và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật vật liệu.

3) Other materials are to be tested when specified/required.
Các trường hợp khác sẽ được thử nghiệm khi có yêu cầu cụ thể.

4) NDT examinations are performed by WS's NDT technicians qualified as Level 2 in conformance with SNT-TC-1A, unless independent agencies are specified in the project specifications or contract agreement.
Việc kiểm tra NDT sẽ được thực hiện bởi kỹ thuật viên của WS được chứng nhận cấp độ 2 phù hợp với yêu cầu SNT-TC-1A, trừ khi có chỉ định bên độc lập được đề cập trong yêu cầu dự án hoặc trong HĐ.

5) The quality dossier shall be compiled in one original and one copy with the inspection report formats indicated in this ITP.
Hồ sơ chất lượng sẽ được biên soạn thành 01 bộ gốc và 01 bộ bản sao với các form mẫu được chỉ thị trong ITP này.

QUOTATION - DRAFT